

Số: **112** /CNBT-TCHC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Về việc công bố thông tin kết quả kiểm toán Nhà nước  
tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**  
**(Mã chứng khoán: BTW)**

**2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh**

**3. Điện thoại : (028) 38 297 147 – 38 272 990**

**4. Fax : (028) 38 229 778**

**5. Người thực hiện công bố thông tin:**

- Họ và tên : NGUYỄN DOÃN XÃ – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 413 – 415 L1 Trần Hưng Đạo, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
  - + Di động : 0903951071
  - + Cơ quan : (028) 38 234 723
- Fax : (028) 38 229 778

**6. Loại thông tin công bố:**

- 24h       72h       Yêu cầu       Bất thường       Định kỳ

**7. Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 18/01/2023, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành nhận được Thông báo 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Thực hiện quy định tại Điều 11 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin về kết quả kiểm toán theo Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (đính kèm).

**8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn: [www.capnuocbenthanh.com](http://www.capnuocbenthanh.com)**


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

\* **Đính kèm:** Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn; “đề báo cáo”
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC. *guc*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Doãn Xã**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1708/TB-KV IV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2022

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 22  
Ngày: 18-01-2023  
**ĐẾN**  
Chuyển: *[Handwritten signatures]*

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-KTNN ngày 26/8/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND TP. HCM), Tổ kiểm toán nhà nước thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành từ ngày 13/9/2022 đến ngày 21/9/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính**

**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính năm 2021:** Chi tiết tại Phụ lục số 05/HSKT-KTNN.

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:**

**Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Tổ kiểm toán nhà nước:** Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán.

**Ý kiến của Đoàn kiểm toán:** Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán, các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại thông báo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý và quản lý sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước**

Nhìn chung, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành cơ bản chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

(1) Về quản lý nợ: Thực hiện đối chiếu xác nhận nợ phải thu, phải trả cuối năm chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu nợ phải thu khách hàng 66,16%, người mua trả tiền trước 3,68%, phải thu khác 74,96%, trả trước cho người bán 86,7%. Theo báo cáo của đơn vị, do đặc trưng của ngành kinh doanh bán lẻ nước sạch có số lượng khách hàng bán lẻ rất lớn, số tiền phải thu trên từng khách hàng có giá trị nhỏ, dẫn đến khó khăn trong việc đối chiếu xác nhận nợ phải thu khách hàng vào thời điểm cuối năm; Còn nợ phải thu khó đòi phải trích lập dự phòng, số trích lập dự phòng/nợ phải thu khó đòi là 6.310 triệu đồng/8.009 triệu đồng.

(2) Về quản lý chi phí:

- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, máy lạnh...) xuất dùng trong kỳ chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán hiện hành 179 triệu đồng.

- Trích trước chi phí công trình sửa chữa bể, dò bể của Công ty BNS không đúng quy định của chế độ kế toán và các quy định có liên quan 277 triệu đồng.

- Hạch toán giá vốn kinh doanh nước sạch không tương ứng với doanh thu ghi nhận khi lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán, chưa thực hiện đúng nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 1. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 đến trước ngày 28/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước từ ngày 28/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 tính đến ngày 20/12/2021 đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021. Kiểm toán nhà nước phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận đến 31/12/2021 tại đơn vị, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch đến 31/12/2021 là 6.661

triệu đồng (Trong đó: điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 1.055 triệu đồng, điều chỉnh giảm giá vốn lũy kế những năm 2020 trở về trước 7.716 triệu đồng) (*Chi tiết tại Phụ lục 06/HSKT-KTNN*).

Tại thời điểm kiểm toán, công ty chưa cung cấp được dữ liệu đọc đồng hồ đo sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng tại thời điểm cổ phần hóa, do đó KTNN không có cơ sở xác định phân lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước khi các công ty chuyển thể sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(2) Về thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước:

- Tiền thuê đất phải nộp tăng thêm 1.066 triệu đồng do Chi cục Thuế Quận 3 chưa truy thu tiền thuê đất từ 18/2/2019-31/12/2021 khi có thông báo về đơn giá mới của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đối với 03 khu đất đơn vị đang quản lý và sử dụng.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 1.128 triệu đồng do tăng chi phí tiền thuê đất, thuế đất phải nộp, xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán, phân bổ chi phí công cụ dụng cụ, trích trước chi phí chưa phù hợp với chế độ kế toán.

(3) Về quản lý, sử dụng đất:

Công ty đang quản lý sử dụng 03 khu đất thuê trả tiền hàng năm. Công ty đã nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế. Tuy nhiên, Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo đơn giá mới đối với 03 khu đất trên nhưng Chi cục Thuế Quận 3 chưa có thông báo truy thu tiền thuê đất từ năm 2019-2021. KTNN điều chỉnh tăng tiền thuê đất của 03 khu đất nêu trên 1.066 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 07/HSKT-KTNN*).

- Công ty đang mượn sử dụng, quản lý 02 khu đất của Tổng công ty (Số 1 Hoàng Diệu, phường 13, quận 4 và Hẻm 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10) để làm thủy đài và trạm cấp nước an toàn phục vụ người dân trên địa bàn (*Chi tiết tại Phụ lục 07a/HSKT-KTNN*).

(4) Về phân phối lợi nhuận có liên quan đến phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty đã trình Hội đồng thành viên Tổng công ty phương án phân phối lợi nhuận và được chấp thuận trước khi tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông công ty. Tuy nhiên, công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2021 (sau khi trừ phần phân phối lợi nhuận năm 2021 được chia theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông họp năm 2022) là 19.777 triệu đồng. Đến thời điểm kiểm toán, chưa có văn bản chính thức của Hội đồng thành viên Tổng công ty về việc chấp thuận phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giữ lại của công ty. Việc

giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lớn mà không chia cổ tức về Tổng công ty làm tiền vốn nhà nước bị chiếm dụng, ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước và tiềm ẩn rủi ro mất vốn nhà nước trong trường hợp có sự thay đổi chủ sở hữu hoặc những tình huống phát sinh khác trong tương lai (nội dung này đã kiến nghị Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV tổ chức thực hiện).

### **3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả**

Năm 2021, tổng doanh thu, thu nhập của Công ty đều giảm so với thực hiện năm 2020, các tỷ suất sinh lời giảm hơn so với năm 2020. Tuy nhiên, công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

## **II. KIẾN NGHỊ**

1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo ý kiến kết luận và kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Nộp ngân sách nhà nước số thuế phải nộp tăng thêm do Kiểm toán nhà nước xác định 2.193.569.083 đồng, trong đó: (i) Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 1.127.917.496 đồng; (ii) Tiền thuê đất: 1.065.651.587 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*).

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính; hạch toán kế toán chi phí, giá vốn.

(3) Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp Ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(4) Phối hợp với Công ty Mẹ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV để có phương án và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định về việc Tổng công ty đang giao cho Công ty mượn quản lý, sử dụng các mặt bằng nhà đất.

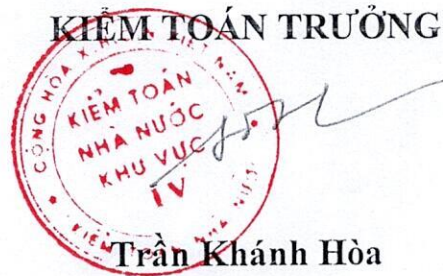
Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước

ngày 30/6/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 05 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 05, 06, 07, 07a/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: VT, ĐKT.



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>119.570.973.197</b>	<b>126.411.451.935</b>	<b>6.840.478.738</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>61.717.637.816</b>	<b>61.717.637.816</b>	<b>0</b>
1. Tiền	111	54.717.637.816	54.717.637.816	
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.000.000.000	7.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>26.100.000.000</b>	<b>26.100.000.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	26.100.000.000	26.100.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>18.652.122.320</b>	<b>18.652.122.320</b>	<b>0</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	21.658.557.624	21.658.557.624	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.796.321.121	1.796.321.121	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	350.039.390	350.039.390	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(5.152.795.815)	(5.152.795.815)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10.036.475.571</b>	<b>16.697.326.829</b>	<b>6.660.851.258</b>
1. Hàng tồn kho	141	10.036.475.571	16.697.326.829	6.660.851.258
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3.064.737.490</b>	<b>3.244.364.970</b>	<b>179.627.480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.938.200.000	2.117.827.480	179.627.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.026.498	3.026.498	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.123.510.992	1.123.510.992	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>176.894.173.081</b>	<b>176.894.173.081</b>	<b>0</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>186.696.346</b>	<b>186.696.346</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1.344.665.431	1.344.665.431	
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>164.052.064.629</b>	<b>164.052.064.629</b>	<b>0</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	163.659.817.066	163.659.817.066	0
- Nguyên giá	222	363.652.766.910	363.652.766.910	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(199.992.949.844)	(199.992.949.844)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	392.247.563	392.247.563	0
- Nguyên giá	228	3.885.423.520	3.885.423.520	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.493.175.957)	(3.493.175.957)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231		0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>9.061.785.674</b>	<b>9.061.785.674</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	9.061.785.674	9.061.785.674	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	



5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3.593.626.432</b>	<b>3.593.626.432</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	899.510.400	899.510.400	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2.694.116.032	2.694.116.032	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>296.465.146.278</b>	<b>303.305.625.016</b>	<b>6.840.478.738</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>78.184.601.349</b>	<b>80.100.680.875</b>	<b>1.916.079.526</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>60.245.396.224</b>	<b>62.161.475.750</b>	<b>1.916.079.526</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.160.593.146	31.160.593.146	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.258.468.377	3.258.468.377	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.945.609.716	5.139.178.799	2.193.569.083
4. Phải trả người lao động	314	10.831.108.884	10.831.108.884	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	318	1.707.850.433	1.430.360.876	(277.489.557)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	994.850.801	994.850.801	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.031.843.468	4.031.843.468	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.315.071.399	5.315.071.399	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>17.939.205.125</b>	<b>17.939.205.125</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.939.205.125	17.939.205.125	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	0	0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>218.280.544.929</b>	<b>223.204.944.141</b>	<b>4.924.399.212</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>218.280.544.929</b>	<b>223.204.944.141</b>	<b>4.924.399.212</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.600.000.000	93.600.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	79.347.569.991	79.347.569.991	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	45.332.974.938	50.257.374.150	4.924.399.212
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		19.777.328.059	19.777.328.059	
- LNST chưa phân phối năm nay		25.555.646.879	30.480.046.091	4.924.399.212
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>296.465.146.278</b>	<b>303.305.625.016</b>	<b>6.840.478.738</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

**TÀI SẢN TĂNG**

1. Hàng tồn kho tăng do

6.840.478.738 đồng  
6.660.851.258 đồng

Do xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán

2. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng

179.627.480 đồng

Phân bổ lại chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ hạch toán không đúng quy định

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	390.345.691.206	390.345.691.206	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	666.186.120	666.186.120	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	389.679.505.086	389.679.505.086	
4. Giá vốn hàng bán	11	260.970.871.362	261.748.271.490	777.400.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	128.708.633.724	127.931.233.596	(777.400.128)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.132.040.771	1.132.040.771	
7. Chi phí tài chính	22	1.654.233.130	1.654.233.130	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.654.233.130	1.654.233.130	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	55.955.115.363	55.955.115.363	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.698.601.361	41.047.788.613	349.187.252
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	31.532.724.641	30.406.137.261	(1.126.587.380)
12. Thu nhập khác	31	162.028.765	7.877.769.708	7.715.740.943
13. Chi phí khác	32	172.158.805	708.995.660	536.836.855
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(10.130.040)	7.168.774.048	7.178.904.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	31.522.594.601	37.574.911.309	6.052.316.708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.966.947.722	7.094.865.218	1.127.917.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	25.555.646.879	30.480.046.091	4.924.399.212

### Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

<b>1. Giá vốn hàng bán tăng do</b>	777.400.128	đồng
<b>(*) Tăng</b>	1.054.889.685	đồng
- Do điều chỉnh lại giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021	1.054.889.685	đồng
<b>(*) Giảm</b>	277.489.557	đồng
- Điều chỉnh lại chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ	277.489.557	đồng
<b>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do:</b>	349.187.252	đồng
<b>* Tăng</b>	528.814.732	đồng
- Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu		
<b>* Giảm</b>	179.627.480	đồng
- Phân bổ lại chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ hạch toán không		
<b>3. Thu nhập khác tăng do:</b>	7.715.740.943	đồng
Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước		
<b>4. Chi phí khác tăng do:</b>	536.836.855	đồng
- Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng (năm 2019-2021)		
<b>5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm do doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán</b>	6.052.316.708	đồng

### III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2021

#### 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>1.072.298.032</b>	<b>1.123.510.992</b>	<b>0</b>
1	Thuế TNCN	1.072.298.032	1.072.298.032	
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51.212.960	51.212.960	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu khác</b>		-	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>0</b>	<b>-</b>

#### 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>2.945.609.716</b>	<b>5.139.178.799</b>	<b>2.193.569.083</b>
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.127.917.496	1.127.917.496
2	Thuế Tài nguyên		-	
3	Thuế Thu nhập cá nhân		-	
4	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.065.651.587	1.065.651.587
5	Các loại thuế khác	2.945.609.716	2.945.609.716	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại		-	
2	Phải nộp NSNN khác		-	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>2.945.609.716</b>	<b>5.139.178.799</b>	<b>2.193.569.083</b>

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>2.193.569.083</b>	<b>đồng</b>
-	Do tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm toán.	1.127.917.496	đồng
-	Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng	1.065.651.587	đồng

**NGUỒN VỐN TĂNG**

	6.840.478.738	đồng
<b>1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng</b>	<b>2.193.569.083</b>	<b>đồng</b>
Chi tiết tại phần thuế và các khoản phải nộp nhà nước		đồng
<b>2. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm</b>	<b>277.489.557</b>	<b>đồng</b>
Điều chỉnh lại chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ		
<b>2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng</b>	<b>4.924.399.212</b>	<b>đồng</b>
Do kết quả kiểm toán		

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 775/KTNN-TH ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và theo Công văn số 1688/KV IV - TH ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước TP Hồ Chí Minh", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

**KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
**Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
				TNDN	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	
A	B	C	1	3	6	15
1	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	0304789925	2.193.569.083	1.127.917.496	1.065.651.587	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.193.569.083</b>	<b>1.127.917.496</b>	<b>1.065.651.587</b>	-

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Tiền thuê đất	0304789925	1.065.651.587	Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng	
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.127.917.496	Do điều chỉnh tăng chi phí tiền thuê đất, thuế đất, điều chỉnh giảm chi phí giá vốn hàng bán không tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí CCDC phân bổ chưa đúng kỳ, chi phí trích trước chưa đúng quy định	
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.193.569.083</b>		

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỒ DANG NƯỚC SẠCH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021 VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỐN SAI SÓT LŨY KẾ QUA CÁC NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Sản lượng dờ dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2020 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2020 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dờ dang tại ngày 31/12/2020	Sản lượng dờ dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2021 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2021 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dờ dang tại ngày 31/12/2021	Giá vốn năm 2021 điều chỉnh tăng/giảm	Giá vốn lũy kế những niên độ trước điều chỉnh giảm do sai sót trong hạch toán	Thuyết minh nguyên nhân
		Theo báo cáo	Đơn vị xác định lại theo phương pháp của KTNN			Theo báo cáo	Kiểm toán xác định					
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9	10=8x9	10=6-10	11=6	12
1	Công ty Cp Cấp nước Bến Thành		1.318.930	5.850,00	7.715.740.943	1.102.237	6.043,03	6.660.851.258	1.054.889.685	(7.715.740.943)		Đơn vị xác định giá vốn không tương ứng với doanh thu từ nhiều năm nay, dẫn đến xác định thiếu chi phí dờ dang nước sạch tiêu thụ trên sổ sách kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 đến trước ngày 28/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước từ ngày 28/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 tính đến ngày 20/12/2021 đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021.
	<b>Tổng cộng</b>				7.715.740.943			6.660.851.258	1.054.889.685	(7.715.740.943)		



**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Tính đến thời điểm 31/12/2021 của Công ty CP Cấp nước Bến Thành)

STT	Đơn vị sử dụng, địa chỉ khu đất	Hồ sơ pháp lý của khu đất						Hiện trạng sử dụng thực tế (m <sup>2</sup> )		Ghi chú		
		Quyết định giao đất		Giấy chứng nhận quyền sử		Hợp đồng thuê đất		Mục đích sử dụng đất theo QĐ, GCN	Diện tích khu đất		SXXD	Khác
		Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày					
1	194 Pasteur, P.6, Q.3	218/QĐ-UBND	18/01/2010	CT46319	13/07/2015	HD số 4765/HD- TNMT-QLSDD	09/07/2015	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	973,8 (gồm 256,3 m <sup>2</sup> phạm lộ giới và 717,5 m <sup>2</sup> không nằm trong lộ giới)	x		Trụ sở làm việc
2	166/5/10B Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 (Thủy đài lô A)	622/QĐ-UBND	18/02/2009	CT12029	14/02/2012	HD số 4660/HD- TNMT-ĐKKTD (và Phụ lục HD số 1566/PLHD- TNMT-VPĐK ngày 22/3/2012)	01/07/2009	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	68,1 (gồm 6,9 m <sup>2</sup> phạm lộ giới và 61,2 m <sup>2</sup> không nằm trong lộ giới)	x		Công trình Thủy đài lô A phục vụ cung cấp nước cho các hộ dân xung quanh
3	575/46A Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 (Thủy đài lô H)	601/QĐ-UBND	16/02/2009	CT08479	12/10/2011	HD số 4659/HD- TNMT-ĐKKTD	01/07/2009	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	77 m <sup>2</sup>	x		Công trình Thủy đài lô H phục vụ cung cấp nước cho các hộ dân xung quanh

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN ĐANG TẠM CHO  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

(Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021)

STT	Tên Doanh nghiệp Địa chỉ nhà, đất báo cáo	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Hồ sơ pháp lý	Hiện trạng sử dụng hiện nay	Tình hình sử dụng đất hiện nay	Thời điểm tạm sử dụng	Nộp thuê đất năm 2021 (đồng)	Đơn vị quản lý đất	Ghi chú
<b>i Công ty CPCN Bến Thành</b>									
1	Số 1 Hoàng Diệu, phường 13, quận 4	1.698	Giấy CNQSDĐ số 388/UB ngày 15/5/2000. Quyết định số 2686/QĐUB-QLĐT ngày 28/4/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Thủy đài E	Thủy đài. Điểm tập kết vật tư, tu bổ, sửa chữa.	31/12/2007		Văn phòng TCT	Đơn vị cam kết hoàn trả mặt bằng vào quý I/2023
2	Hẻm 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10	338	Giấy CNQSDĐ số 810/UB ngày 20/9/2000. Quyết định số 6203/QĐUB-QLĐT ngày 13/9/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Nhà giếng.	Trạm cấp nước An toàn.	16/11/2015		Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn - VP TCT	